

Cty CP Chứng Khoán Bản Việt

Mã số thuế : 0305299779

Địa điểm kinh doanh: Tầng 15, Tháp Tài Chính Bitexco, số 2 Hải Triều, Q.1, Tp. HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2014



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN BẢN VIỆT

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 3 NĂM 2014

NỘI DUNG	TRANG
Bảng cân đối kế toán	3
Báo cáo quả hoạt động kinh doanh	5
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (phương pháp gián tiếp)	6
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu	8
Thuyết minh báo cáo tài chính	9

Mẫu số B 01 – CTCK
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 30.09.2014	Tại ngày 01.01.2014
100	A - TÀI SẢN NGẮN HẠN		2,745,885,102,550	2,090,711,345,801
110	I. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG TIỀN	3	503,582,893,774	312,645,301,464
111	1. Tiền		503,582,893,774	312,645,301,464
120	II. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN	4	2,079,028,208,217	1,659,030,664,666
121	1. Đầu tư ngắn hạn		2,188,859,827,923	1,758,581,522,294
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)		(109,831,619,706)	(99,550,857,628)
130	III. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN		161,261,933,489	117,641,213,076
131	1. Phải thu khách hàng	5	33,779,109,780	24,258,294,470
132	2. Trả trước cho người bán		2,764,300,193	1,231,778,094
135	4. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán		2,329,318,477	1,049,206,417
138	5. Các khoản phải thu khác	6	122,389,205,039	91,101,934,095
140	IV. HÀNG TỒN KHO		20,269,400	16,677,400
141	1. Hàng tồn kho		20,269,400	16,677,400
150	V. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC		1,991,797,670	1,377,489,195
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		983,592,932	978,285,171
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ			311,426,524
158	3. Tài sản ngắn hạn khác	7	1,008,204,738	87,777,500
200	B - TÀI SẢN DÀI HẠN		47,017,640,849	41,576,018,914
220	II. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH		15,798,290,024	11,027,268,785
221	1. Tài sản cố định hữu hình	8a	12,059,147,849	8,132,275,363
222	- Nguyên giá		30,953,566,261	23,322,194,952
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(18,894,418,412)	(15,189,919,589)
227	3. Tài sản cố định vô hình	8b	2,248,070,175	2,894,993,422
228	- Nguyên giá		18,967,821,302	18,381,682,722
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(16,719,751,127)	(15,486,689,300)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		1,491,072,000	
260	V. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC		31,219,350,825	30,548,750,129
261	1. Chi phí trả trước dài hạn		15,777,920,271	16,231,644,217
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		3,220,199,889	4,976,240,211
263	3. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	9	8,370,264,731	5,870,264,731
268	4. Tài sản dài hạn khác	10	3,850,965,934	3,470,600,970
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)		2,792,902,743,399	2,132,287,364,715

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
(tiếp theo)

Mẫu số B 01 – CTCK

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày	Tại ngày
			30.09.2014	01.01.2014
300	A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)		2,105,844,338,678	1,588,138,187,619
310	I. NỢ NGẮN HẠN		2,105,844,338,678	1,588,138,187,619
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	11	250,000,000,000	648,400,000,000
312	2. Phải trả người bán	12	9,674,500	139,008,182
313	3. Người mua trả tiền trước	13	767,441,826,246	470,366,997,300
314	4. Thuế và các khoản nộp Nhà Nước	14	13,895,028,631	8,837,005,436
315	5. Phải trả công nhân viên			16,056,819,183
316	6. Chi phí phải trả	15	6,679,759,729	36,382,664,068
319	8. Các khoản phải trả, phải nộp khác	16	153,717,954,616	10,456,226,940
320	9. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	17	913,845,136,290	397,445,147,104
321	10. Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu		232,710,210	32,070,950
323	12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	18	22,248,456	22,248,456
400	B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)		687,058,404,721	544,149,177,096
410	I. VỐN CHỦ SỞ HỮU		687,058,404,721	544,149,177,096
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	19	500,000,000,000	398,400,000,000
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		14,656,994,434	14,656,994,434
419	9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		14,656,994,434	14,656,994,434
420	10. Lợi nhuận chưa phân phối		157,744,415,853	116,435,188,228
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430 = 300 + 400)		2,792,902,743,399	2,132,287,364,715



Đoàn Minh Thiện
Kế toán trưởng



Tô Hải
Tổng Giám đốc

Ngày 08 tháng 10 năm 2014

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Từ 01/07/2014 Đến 30/09/2014	Từ 01/07/2013 Đến 30/09/2013	Từ 01/01/2014 Đến 30/09/2014	Từ 01/01/2013 Đến 30/09/2013
01	1. Doanh thu		151,961,849,150	141,195,733,613	426,966,548,097	284,179,694,260
01.	Trong đó:					
01.1	- Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán		103,378,567,628	32,686,011,579	208,116,323,121	71,707,802,772
01.2	- Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn		20,044,113,763	35,113,554,609	99,529,223,099	70,809,134,284
01.5	- Doanh thu hoạt động tư vấn		7,582,227,270	47,464,041,090	58,683,676,946	51,970,367,054
01.6	- Doanh thu lưu ký chứng khoán		813,309,368	949,802,804	2,295,983,466	2,180,728,146
01.7	- Doanh thu hoạt động uỷ thác đầu giá		25,019,197	27,906,608	198,712,814	76,239,213
01.9	- Doanh thu khác		20,118,611,924	24,954,416,923	58,142,628,651	87,435,422,791
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu					
10	3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh (10=01-02)		151,961,849,150	141,195,733,613	426,966,548,097	284,179,694,260
11	4. Chi phí hoạt động kinh doanh		100,323,723,627	83,148,242,740	263,107,741,571	184,661,507,377
20	5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh (20=10-11)		51,638,125,523	58,047,490,873	163,858,806,526	99,518,186,883
25	6. Chi phí quản lý doanh nghiệp		13,994,361,046	10,228,117,116	38,088,070,394	34,462,321,273
30	7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20- 25)		37,643,764,477	47,819,373,757	125,770,736,132	65,055,865,610
31	8. Thu nhập khác		18,956,115	4,899,009	18,956,115	98,681,819
32	9. Chi phí khác		18,956,115	(4,899,009)	18,956,115	16,252,551
40	10. Lợi nhuận khác (40=31-32)					82,429,268
50	11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)		37,662,720,592	47,814,474,748	125,789,692,247	65,138,294,878
51	12. Chi phí thuế TNDN hiện hành		8,285,798,530	11,953,618,687	22,544,424,300	16,284,573,720
52	13. Chi phí thuế TNDN hoãn lại				1,756,040,322	
60	14. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)		29,376,922,062	35,860,856,061	101,489,227,625	48,853,721,158
70	15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu					



[Handwritten signature]

Đoàn Minh Thiện
Kế toán trưởng

Tổ Hành
Tổng Giám đốc
Ngày 08 tháng 10 năm 2014

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (Theo phương pháp gián tiếp)

Mã chỉ tiêu	Chi tiêu	Thuyết minh	Từ 01/01/2014 Đến 30/09/2014	Từ 01/01/2013 Đến 30/09/2013
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		-	-
01	1. Lợi nhuận trước thuế		125,789,692,247	65,138,294,878
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao TSCĐ		4,937,560,650	3,645,295,307
03	- Các khoản dự phòng		10,280,762,078	23,737,776,479
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		-	-
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(23,006,910,495)	(39,105,628,510)
06	- Chi phí lãi vay		38,818,051,432	48,205,549,563
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		156,819,155,912	101,621,287,717
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(42,909,680,091)	95,177,837,575
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(3,592,000)	(4,914,000)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		503,184,346,567	(118,395,631,189)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		448,416,185	(4,370,223,573)
13	- Tiền lãi vay đã trả		(59,765,339,660)	(45,308,506,750)
14	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(20,984,240,646)	(7,228,858,681)
15	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		311,426,524	659,930,950
16	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(4,220,792,202)	2,656,162,925
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		532,879,700,589	24,807,084,974
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(9,708,581,889)	(3,556,298,823)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		18,956,115	98,681,819
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	-
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	-
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		24,051,910,495	27,787,430,092
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		14,362,284,721	24,329,813,088
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		101,600,000,000	-

32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	-	-
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	1,324,750,000,000	1,971,900,000,000
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay	(1,723,150,000,000)	(2,178,900,000,000)
35	5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	-	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(59,504,393,000)	(31,872,000,000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(356,304,393,000)	(238,872,000,000)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+30+40)	190,937,592,310	(189,735,101,938)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	312,645,301,464	384,182,039,345
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)	503,582,893,774	194,446,937,407



Đoàn Minh Thiện
Kế toán trưởng



Tô Hải
Tổng Giám đốc
Ngày 08 tháng 10 năm 2014

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn cổ phần VNĐ	Quý dự trừ bổ sung vốn cổ phần VNĐ	Quý dự phòng tài chính VNĐ	Lợi nhuận chưa phân phối VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2014	398,400,000,000	14,656,994,434	14,656,994,434	116,435,188,228	544,149,177,096
- Lợi nhuận thuần trong năm				101,489,227,625	101,489,227,625
- Trích lập quỹ trong năm				(59,760,000,000)	0
- Chi trả cổ tức					101,600,000,000
- Tăng vốn từ việc phát hành thêm cổ phiếu	101,600,000,000				0
- Trích lập quỹ hoạt động của HDQT				(420,000,000)	
- Trích các quỹ khác					
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2014	500,000,000,000	14,656,994,434	14,656,994,434	157,744,415,853	687,058,404,721

Theo Thông tư 11/2000/TT-BTC ban hành ngày 1 tháng 2 năm 2000, Công ty phải trích lập các quỹ sau:

- Quý dự trừ bổ sung vốn cổ phần: trích 5% lợi nhuận sau thuế TNDN của Công ty mỗi năm cho đến khi quỹ này đạt 10% vốn cổ phần hiện có của Công ty.
- Quý dự phòng tài chính: trích 5% lợi nhuận sau thuế TNDN của Công ty mỗi năm cho đến khi quỹ này đạt 10% vốn cổ phần hiện có của Công ty



Đoàn Minh Thiện
Kế toán trưởng



Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 07 năm 2014 đến ngày 30 tháng 09 năm 2014

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng Khoán Bản Việt (“Công ty”) là công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 68/UBCK-GP do Ủy Ban Chứng Khoán Nhà nước Việt Nam cấp ngày 6 tháng 11 năm 2007 và Giấy phép điều chỉnh số 276/UBCK-GP do Ủy Ban Chứng Khoán Nhà nước Việt Nam cấp ngày 6 tháng 11 năm 2009 và giấy phép số 117/GPĐC-UBCK do Ủy Ban Chứng Khoán Nhà nước Việt Nam cấp ngày 18 tháng 12 năm 2012

Lần thay đổi gần nhất vào ngày 05 tháng 09 năm 2014 theo giấy phép số 20/GPĐC-UBCK do Ủy Ban Chứng Khoán Nhà nước Việt Nam cấp.

Hoạt động chính của Công ty là môi giới chứng khoán; tự doanh chứng khoán; tư vấn đầu tư chứng khoán; bảo lãnh phát hành chứng khoán; và lưu ký chứng khoán.

2 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

2.1 Cơ sở của việc soạn lập các báo cáo tài chính

Các báo cáo tài chính đã được soạn lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho các công ty chứng khoán hoạt động tại nước CHXHCN Việt Nam. Báo cáo tài chính được soạn thảo dựa nguyên tắc giá gốc.

Các báo cáo tài chính kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước CHXHCN Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước CHXHCN Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị sử dụng trong kế toán là tiền đồng Việt Nam và được trình bày trên báo cáo tài chính theo đồng Việt Nam (“VNĐ”).

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.4 Hệ thống và hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức nhật ký chung để ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành, tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.6 Các khoản đầu tư tài chính

(a) Phân loại

Công ty phân loại các chứng khoán niêm yết và chưa niêm yết được mua với mục đích kinh doanh là chứng khoán kinh doanh.

Công ty phân loại các hợp đồng giao dịch ký quỹ, các khoản tạm ứng giao dịch chứng khoán là các khoản đầu tư ngắn hạn.

Chứng khoán sẵn sàng để bán là các chứng khoán được giữ trong thời gian không ấn định trước, có thể được bán để đáp ứng nhu cầu thanh khoản hoặc để ứng phó với trường hợp thay đổi lãi suất, tỉ giá, hoặc giá trị chứng khoán.

Đầu tư dài hạn cho mục đích đầu tư chiến lược là các khoản đầu tư với tỉ lệ thấp hơn 15% (đối với tổ chức chưa niêm yết) hoặc 20% (đối với tổ chức niêm yết) phần vốn của các tổ chức kinh tế mà Công ty là cổ đông sáng lập, hoặc đối tác chiến lược, hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình thành lập, quyết định của chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp đó thông qua văn bản thỏa thuận của nhân sự tham gia Hội đồng quản trị hoặc Ban điều hành.

(b) Ghi nhận/chấm dứt ghi nhận

Việc mua và bán các khoản đầu tư được ghi nhận theo ngày thực hiện giao dịch - là tại ngày Công ty ký kết hợp đồng mua hoặc bán khoản đầu tư đó. Các khoản đầu tư được chấm dứt ghi nhận khi quyền nhận dòng tiền từ các khoản đầu tư đã hết hạn hoặc về bản chất Công ty đã chuyển giao toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu các khoản đầu tư đó.

(c) Đánh giá

Chứng khoán kinh doanh đã niêm yết được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán bằng cách tham khảo giá đóng cửa của ngày giao dịch cuối cùng tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và đóng cửa của ngày giao dịch cuối cùng tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Chứng khoán kinh doanh chưa niêm yết được tự do mua bán trên thị trường được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán bằng cách tham khảo giá giao dịch bình quân do ba công ty chứng khoán độc lập cung cấp.

Các khoản giao dịch ký quỹ, tạm ứng giao dịch chứng khoán, được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi dự phòng nợ khó đòi, nếu có. Dự phòng nợ khó đòi được lập khi có sự suy giảm về giá trị có thể thu hồi của các khoản cho vay, hợp đồng giao dịch ký quỹ và các khoản tạm ứng cho khách hàng đối với các giao dịch chứng khoán.

Chứng khoán sẵn sàng để bán ban đầu được ghi nhận theo giá thực tế mua chứng khoán (giá gốc). Sau đó, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán. Dự phòng được lập cho các chứng khoán sẵn sàng để bán được tự do mua bán trên thị trường và khi có sự suy giảm giá trị của các chứng khoán sẵn sàng để bán này. Phương pháp xác định dự phòng giảm giá cho chứng khoán sẵn sàng để bán tương tự như chứng khoán kinh doanh.

Đầu tư dài hạn cho mục đích đầu tư chiến lược ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán. Dự phòng được lập cho các khoản đầu tư dài hạn này khi các tổ chức kinh tế mà Công ty đang đầu tư bị lỗ trừ trường hợp các công ty bị lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư.

2.7 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản cố định.

Khấu hao

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Các tỷ lệ khấu hao chủ yếu hàng năm như sau:

Chi phí nâng cấp văn phòng	33,33%
Phương tiện vận chuyển	16,67%
Thiết bị văn phòng	33,33%
Phần mềm vi tính	33,33% - 50%

Thanh lý

Lãi và lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.8 Chi phí đi vay

Các khoản vay dùng để bổ sung vốn lưu động cho Công ty. Chi phí vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

2.9 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ cho nhà đầu tư

Doanh thu cung cấp dịch vụ cho nhà đầu tư bao gồm phí môi giới chứng khoán, phí bảo lãnh phát hành và phí tư vấn đầu tư chứng khoán dựa trên giá thỏa thuận với nhà đầu tư và được ghi nhận theo phương pháp trích trước.

Doanh thu từ hoạt động tự doanh và góp vốn

Doanh thu từ hoạt động tự doanh và góp vốn bao gồm thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán và cổ tức.

Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán là khoản chênh lệch giữa giá bán và giá vốn của chứng khoán bán ra.

Thu nhập cổ tức được ghi nhận trong báo cáo kết quả kinh doanh khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

Doanh thu về vốn kinh doanh

Doanh thu về vốn kinh doanh bao gồm thu nhập lãi tiền gửi ngân hàng, tiền lãi thu được từ các hợp đồng giao dịch ký quỹ. Các khoản doanh thu này được ghi nhận theo phương pháp trích trước.

2.10 Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong năm tài chính mà tài sản được bán đi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.11 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; sự giảm sút những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

2.12 Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Công ty được hưởng khoản trợ cấp thôi việc căn cứ vào số năm làm việc. Khoản trợ cấp này được trả một lần khi người lao động thôi làm việc cho Công ty. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở ước tính số tiền Công ty phải trả khi chấm dứt hợp đồng lao động do người lao động có thời gian làm việc cho Công ty đến ngày 31 tháng 12 năm 2008.

Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Công ty phải nộp tiền vào Quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Cơ quan Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Do thực hiện chính sách bảo hiểm thất nghiệp, Công ty không cần phải lập dự phòng cho số năm làm việc của người lao động từ ngày 1 tháng 1 năm 2009. Tuy nhiên, số dự phòng trợ cấp thôi việc Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011 được xác định căn cứ vào số năm làm việc của người lao động tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 và dựa trên mức lương trung bình của họ trong giai đoạn 6 tháng trước ngày của bảng cân đối kế toán này.

Tại thời điểm 31/12/2012, Công ty đã thực hiện kết chuyển số dư quỹ trợ cấp mất việc làm sang vào thu nhập theo thông 180/2012/TT-BTC ngày 24/10/12 có hiệu lực kể từ 10/12/2012 do Bộ Tài Chính ban hành

2.13 Số dư bằng không

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Thông tư 95/2008/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2008 về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán không được thể hiện trong các báo cáo tài chính này thì được hiểu là có số dư bằng không.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30.09.2014	01.01.2014
	VND	VND
Tiền mặt	1,569,311,812	413,530,098
Tiền gửi ngân hàng	502,013,581,962	312,231,771,366
Tiền gửi ngân hàng có thời gian đáo hạn không quá 3 tháng	-	-
Cộng	503,582,893,774	312,645,301,464
Trong đó		
Tiền của công ty	222,432,490,041	89,306,876,872
Tiền ký quỹ của nhà đầu tư	281,150,403,733	223,338,424,592

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	GIÁ TRỊ ĐẦU TƯ		GIÁ TRỊ TRÍCH LẬP DỰ PHÒNG	
	Tại ngày 31.09.2014	Tại ngày 01.01.2014	Tại ngày 31.09.2014	Tại ngày 01.01.2014
	VND	VND	VND	VND
(a) Đầu tư ngắn hạn	2,188,859,827,923	1,758,581,522,294	(109,831,619,706)	(99,550,857,628)
- Chứng khoán vốn niêm yết (i)	546,386,123,537	432,754,919,296	(61,247,796,511)	(41,961,372,968)
- Chứng khoán vốn chưa niêm yết (ii)	209,089,043,529	297,604,327,776	(14,637,272,221)	(22,619,273,686)
- Hoạt động giao dịch ký quỹ (iii)	992,906,508,782	430,371,603,163	(33,946,550,974)	(34,970,210,974)
- Tạm ứng giao dịch chứng khoán (iv)	428,959,152,075	77,850,672,059	-	-
- Chứng chỉ quỹ chưa niêm yết	11,519,000,000	20,000,000,000	-	-
- Hợp đồng hỗ trợ tài chính dài hạn thu hồi trong vòng 1 năm	-	500,000,000,000	-	-
(b) Đầu tư dài hạn	-	-	-	-
- Hợp đồng hỗ trợ tài chính dài hạn (v)	-	-	-	-
	2,188,859,827,923	1,758,581,522,294	(109,831,619,706)	(99,550,857,628)

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(i) Chứng khoán vốn niêm yết

Giá trị thị trường của chứng khoán vốn niêm yết tại Sàn Giao dịch Chứng khoán Hà Nội được tính dựa vào giá đóng cửa của ngày giao dịch cuối cùng của kỳ báo cáo tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Giá trị thị trường của chứng khoán vốn niêm yết tại Sàn Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh được tính dựa vào giá đóng cửa của ngày giao dịch cuối cùng của kỳ báo cáo tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

(ii) Chứng khoán vốn chưa niêm yết

Giá trị thị trường của các chứng khoán vốn chưa niêm yết được xác định bằng cách tham khảo giá giao dịch bình quân của các chứng khoán này do ba công ty chứng khoán độc lập cung cấp theo hướng dẫn của Thông tư 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và công văn hướng dẫn trích lập dự phòng đầu tư số 322/UBCK-QLPH của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ban hành ngày 04 tháng 02 năm 2012.

(iii) Hoạt động giao dịch ký quỹ

Giao dịch ký quỹ thể hiện khoản tiền cho khách hàng vay để thực hiện các hoạt động giao dịch chứng khoán.

Dự phòng cho các khoản giao dịch ký quỹ được xác định bằng chênh lệch của giá trị giá trị tài sản đảm bảo và giá trị ghi sổ của khoản giao dịch ký quỹ và hỗ trợ giao dịch chứng khoán tại ngày lập bảng cân đối kế toán.

(iv) Tạm ứng giao dịch chứng khoán

Tạm ứng giao dịch chứng khoán thể hiện số tiền ứng trước cho khách hàng bán chứng khoán, các khoản ứng trước này sẽ được hoàn trả đến ngày T+3

(v) Hợp đồng hỗ trợ tài chính dài hạn

Đây là hợp đồng hợp tác đầu tư với một đối tác trong nước cho mục đích kinh doanh chứng khoán dài hạn. Công ty được hưởng khoản thu nhập ổn định. Hợp đồng này được đảm bảo bằng tài sản có trị giá lớn hơn giá trị hợp đồng. Hợp đồng đã tắt toán ngày 20 tháng 6 năm 2014..

5 PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	30.09.2014 VNĐ	01.01.2014 VNĐ
Phải thu từ bán chứng khoán	25,000,000,000	22,481,772,730
Phải thu dịch vụ cung cấp cho khách hàng	8,779,109,780	1,776,521,740
Cộng	33,779,109,780	24,258,294,470

6 CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	30.09.2014	01.01.2014
	VNĐ	VNĐ
Phải thu từ hợp đồng hợp tác đầu tư	17,644,330,000	17,644,330,000
Phải thu từ hoạt động đầu tư	103,420,813,789	40,006,622,000
Thu nhập dự thu từ hợp đồng hỗ trợ tài chính		28,111,111,110
Lãi phải thu từ hợp đồng giao dịch ký quỹ	562,500,000	3,625,975,130
Phải thu cổ tức		1,045,000,000
Các khoản phải thu khác	761,561,250	668,895,855
Cộng	122,389,205,039	91,101,934,095

7 TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	30.09.2014	01.01.2014
	VNĐ	VNĐ
Tạm ứng cho nhân viên	32,325,574,738	87,777,500
	32,325,574,738	87,777,500

Khoản tạm ứng cho nhân viên phục vụ cho các hoạt động kinh doanh của công ty được hoàn trả trong vòng 30 ngày kể từ ngày tạm ứng.

8 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

(a) Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa Vật kiến trúc VNĐ	Phương tiện vận tải VNĐ	Thiết bị quản lý VNĐ	Tổng Cộng VNĐ
Nguyên giá				
Số dư đầu Kỳ	33,000,000	3,330,335,577	19,958,859,375	23,322,194,952
Tăng trong Kỳ	-	-	7,631,371,309	7,631,371,309
Thanh lý trong kỳ	-	-	-	-
Số dư cuối Kỳ	33,000,000	3,330,335,577	27,590,230,684	30,953,566,261
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu Kỳ	33,000,000	2,754,441,592	12,402,477,997	15,189,919,589
Khấu hao trong Kỳ	-	166,327,184	3,538,171,639	3,704,498,823

Thanh lý trong kỳ	-	-	-	-
Số dư cuối Kỳ	33,000,000	2,920,768,776	15,940,649,636	18,894,418,412
Giá trị còn lại				
Số dư đầu Kỳ	-	575,893,985	7,556,381,378	8,132,275,363
Số dư cuối Kỳ	-	409,566,801	11,649,581,048	12,059,147,849

(b) Tài sản cố định vô hình

	TSCD HH khác VND
Nguyên giá	
Số dư đầu Kỳ	<u>18,381,682,722</u>
Tăng trong Kỳ	586,138,580
Thanh lý trong kỳ	-
Số dư cuối Kỳ	<u>18,967,821,302</u>
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu Kỳ	<u>15,486,689,300</u>
Khấu hao trong Kỳ	1,233,061,827
Thanh lý trong kỳ	-
Số dư cuối Kỳ	<u>16,719,751,127</u>
Giá trị còn lại	
Số dư đầu Kỳ	2,894,993,422
Số dư cuối Kỳ	2,248,070,175

9 TIỀN NỢP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

Theo Quyết định 60/2004/QĐ-BTC ngày 15 tháng 7 năm 2004 và Quyết định 102/QĐ-VSD ngày 14 tháng 7 năm 2010 của Bộ Tài chính, Công ty phải ký quỹ với số tiền ban đầu là 120 triệu đồng tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam và đóng thêm 0,01% hàng năm dựa theo tổng giá trị chứng khoán đã giao dịch và môi giới trong năm trước nhưng không quá 2,5 tỷ đồng.

	30.09.2014 VND	01.01.2014 VND
Số dư đầu năm	5,870,264,731	4,019,202,548
Tiền nộp bổ sung và tiền lãi	2,500,000,000	1,851,062,183
Số dư cuối năm	<u>8,370,264,731</u>	<u>5,870,264,731</u>

10 TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC

Tài sản dài hạn khác thể hiện các khoản ký quỹ, ký cược dài hạn. Trong đó, chủ yếu là các khoản tiền đặt cọc thuê văn phòng, trụ sở làm việc của Công ty.

11 TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC

(a) Vay ngắn hạn

	30.09.2014 VND	01.01.2014 VND
Vay các tổ chức tín dụng trong nước	250,000,000,000	148,400,000,000
Trái phiếu phát hành dài hạn đáo hạn trong vòng một năm	-	500,000,000,000
Cộng	<u>250,000,000,000</u>	<u>648,400,000,000</u>

(b) Vay dài hạn

	30.09.2014 VND	01.01.2014 VND
Vay các tổ chức tín dụng trong nước	<u>-</u>	<u>-</u>

12 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30.09.2014 VND	01.01.2014 VND
Phải trả nhà cung cấp	<u>9,674,500</u>	<u>139,008,182</u>
Cộng	<u>9,674,500</u>	<u>139,008,182</u>

13 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	30.09.2014	01.01.2014
	VND	VND
Tạm ứng từ khách hàng cho các hợp đồng hợp tác đầu tư có điều kiện	739,416,576,246	465,377,597,300
Tạm ứng tiền phí dịch vụ	28,025,250,000	4,989,400,000
	<u>767,441,826,246</u>	<u>470,366,997,300</u>

14 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30.09.2014	01.01.2014
	VNĐ	VNĐ
Thuế giá trị gia tăng	579,098,481	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	8,285,798,530	6,725,614,876
Thuế thu nhập cá nhân	734,731,969	222,368,256
Thuế thu nhập cá nhân giao dịch chứng khoán	4,295,399,651	1,889,022,304
Công ty nộp hộ		
	<u>13,895,028,631</u>	<u>8,837,005,436</u>

15 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30.09.2014	01.01.2014
	VND	VND
Chi phí lãi vay	2,084,134,637	28,411,427,977
Chi phí lãi từ hợp đồng góp vốn đầu tư của khách hàng	-	5,730,357,824
Chi phí phải trả cho các Sở Giao Dịch Chứng Khoán	3,244,197,209	1,487,153,663
Chi phí phải trả cho Trung Tâm Lưu Ký Chứng Khoán	495,271,844	426,022,363
Chi phí kiểm toán phải trả		-
Chi phí phải trả khác	856,156,039	327,702,241
Cộng	<u>6,679,759,729</u>	<u>36,382,664,068</u>

16 CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP KHÁC

	30.09.2014	01.01.2014
	VND	VND
Cổ tức phải trả cho cổ đông	1,120,399,000	864,792,000
Thuế thu nhập cá nhân tạm khấu trừ chờ quyết toán		2,877,614,977
Phải trả quỹ hoạt động của HĐQT	1,946,867,500	3,300,000,000
Khách hàng đầu giá	149,135,000,000	
Các khoản phải trả phải nộp khác	1,515,688,116	3,413,819,963
Cộng	<u>153,717,954,616</u>	<u>10,456,226,940</u>

17 PHẢI TRẢ CHO CÁC HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

	30.09.2014	01.01.2014
	VND	VND
Tiền gửi thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	281,150,403,733	223,338,424,592
Tiền mua chứng khoán niêm yết của nhà đầu tư chờ chuyển TTLK	632,694,732,557	174,106,722,512
	<u>913,845,136,290</u>	<u>397,445,147,104</u>

18 QUỸ KHEN THƯỞNG PHÚC LỢI

	30.09.2014	01.01.2014
	VND	VND
Số đầu năm	22,248,456	22,248,456
Trích lập quỹ	-	-
Hoàn nhập phần trích dư trong năm 2010	-	-
Sử dụng quỹ	-	-
Số cuối năm	<u>22,248,456</u>	<u>22,248,456</u>

19 VỐN CỔ PHẦN

Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2014, số lượng cổ phiếu và tình hình góp vốn điều lệ của Công ty như sau:

	30.09.2014		01.01.2014	
	Số cổ phiếu	Triệu đồng	Số cổ phiếu	Triệu đồng
Số lượng cổ phiếu đăng ký	50.000.000	500.000	39.840.000	398.400
Số cổ phiếu đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	50.000.000	500.000	39.840.000	398.400
Số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	50.000.000	500.000	39.840.000	398.400

20 CỎ TỨC PHẢI TRẢ

	30.09.2014 VNĐ	01.01.2014 VNĐ
Số dư đầu năm	864,792,000	657,700,000
Cổ tức được công bố trong năm	59,760,000,000	31,872,000,000
Cổ tức đã chi trả trong năm	(59,504,393,000)	(31,664,908,000)
Số dư cuối năm	1,120,399,000	864,792,000

21 DOANH THU

	Từ 01/07/2014 Đến 30/09/2014 VNĐ	Từ 01/07/2013 Đến 30/09/2013 VNĐ
Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	103,378,567,628	32,686,011,579
Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	20,044,113,763	35,113,554,609
Doanh thu hoạt động tư vấn	7,582,227,270	47,464,041,090
Doanh thu lưu ký chứng khoán	813,309,368	949,802,804
Doanh thu hoạt động uỷ thác đầu giá	25,019,197	27,906,608
Doanh thu khác	20,118,611,924	24,954,416,923
	151,961,849,150	141,195,733,613

22 CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Từ 01/07/2014 Đến 30/09/2014 VNĐ	Từ 01/07/2013 Đến 30/09/2013 VNĐ
Chi phí nhân viên	9,445,894,431	6,084,235,433
Khấu hao và phân bổ	1,445,131,148	790,653,326
Chi phí thuê văn phòng	781,324,683	388,911,884
Chi phí liên quan đến hoạt động đầu tư chứng khoán	61,194,767,049	15,586,777,770
Chi phí lãi vay	8,300,087,230	14,636,033,614
Chi phí vốn khác	-	13,928,336,226
Phí môi giới và lưu ký chứng khoán	8,812,187,483	8,407,165,842
Chi phí đi lại	922,999,326	493,814,347
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	-	18,273,288,288
Hoa hồng môi giới	2,255,940,032	642,604,272
Chi phí dịch vụ tư vấn thuê ngoài	2,062,999,998	-
Chi phí khác	5,102,392,247	3,916,421,738
Cộng	100,323,723,627	83,148,242,740

23 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/07/2014 Đến 30/09/2014 VNĐ	Từ 01/07/2013 Đến 30/09/2013 VNĐ
Chi phí nhân viên	3,475,275,619	2,988,298,435
Thiết bị văn phòng	308,576,946	-
Khấu hao và phân bổ	497,291,188	498,058,490
Chi phí thuê văn phòng	2,445,846,950	3,009,626,305
Chi phí đi lại	674,955,785	322,184,953
Thuế và phí khác	-	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5,828,601,230	2,820,390,722
Chi phí khác	763,813,328	589,558,211
Cộng	13,994,361,046	10,228,117,116

Báo cáo tài chính đã được Ban Tổng Giám đốc phê duyệt để phát hành Ngày 08 tháng 10 năm 2014.



Đoàn Minh Thiện
Kế toán trưởng



Tô Hải
Tổng Giám đốc

